

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**  
**ĐỊA CHỈ : 6 LÊ THÁNH TÔN, P.BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP HỒ CHÍ MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2008**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Quý 4 Năm 2008**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>924.275.937.482</b>	<b>1.258.781.838.321</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>172.317.504.292</b>	<b>275.754.725.315</b>
1. Tiền	111	172.317.504.292	275.754.725.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>81.216.730.836</b>	<b>203.305.865.250</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	217.240.746.706	240.102.528.218
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	(136.024.015.870)	(36.796.662.968)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>501.900.102.864</b>	<b>652.209.710.673</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	281.059.077.578	228.401.134.007
2. Trả trước cho người bán	132	108.028.526.031	121.652.866.861
3. Phải thu nội bộ	133	4.432.193.505	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	109.554.138.320	303.512.792.375
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(1.173.832.570)	(1.357.082.570)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>29.050.823.090</b>	<b>9.379.736.317</b>
1. Hàng tồn kho	141	29.050.823.090	9.379.736.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>139.790.776.400</b>	<b>118.131.800.767</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.068.094.079	5.779.168.215
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14.437.902.279	14.529.903.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12.539.878.300	2.047.556.503
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	98.744.901.742	95.775.172.821

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>2.577.725.534.626</b>	<b>2.027.754.981.285</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>1.634.050.385.033</b>	<b>1.178.670.486.993</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.283.110.882.854	967.645.674.970
<i>Nguyên giá</i>	222	1.728.961.708.511	1.304.869.143.128
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(445.850.825.657)	(337.223.468.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16.009.245.355	19.178.069.091
<i>Nguyên giá</i>	225	23.890.768.666	23.890.768.666
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	(7.881.523.311)	(4.712.699.575)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.503.644.711	10.117.509.911
<i>Nguyên giá</i>	228	11.885.694.317	10.262.125.910
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(382.049.606)	(144.615.999)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	323.426.612.113	181.729.233.021
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>262.704.862.981</b>	
<i>Nguyên giá</i>	241	268.204.862.981	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242	(5.500.000.000)	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>613.520.968.388</b>	<b>792.951.115.733</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	82.544.646.860	3.850.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	259.048.424.743	175.200.869.323
3. Đầu tư dài hạn khác	258	423.590.761.689	641.608.262.277
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	(151.662.864.904)	(27.708.015.867)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>67.449.318.224</b>	<b>56.133.378.559</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	19.405.796.969	7.688.151.585
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	12.003.800.558	14.001.257.595
3. Tài sản dài hạn khác	278	36.039.720.697	34.443.969.379
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>3.502.001.472.108</b>	<b>3.286.536.819.606</b>

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.468.585.875.302</b>	<b>972.812.643.323</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>692.339.792.941</b>	<b>532.547.438.497</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	183.765.228.487	64.953.475.960
2. Phải trả cho người bán	312	297.013.126.692	224.177.999.492
3. Người mua trả tiền trước	313	27.738.611.264	27.082.118.441
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	10.401.093.730	39.444.922.130
5. Phải trả công nhân viên	315	21.899.682.647	14.458.291.071
6. Chi phí phải trả	316	19.944.424.407	40.858.492.091
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	131.577.625.714	117.444.448.774
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.127.690.538
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>	<b>776.246.082.361</b>	<b>440.265.204.826</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	321	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323	24.596.637.672	31.753.440.302
4. Vay và nợ dài hạn	324	736.340.155.596	400.814.193.762
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	9.713.707.452	7.198.920.468
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.467.891.103	498.650.294
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	4.127.690.538	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>2.002.044.706.747</b>	<b>2.283.740.202.100</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1.996.197.355.796</b>	<b>2.270.888.375.106</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	475.000.000.000	475.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.366.907.462.400	1.366.907.462.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	71.797.775.902	71.797.775.902
4. Cổ phiếu quỹ	413	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	175.126.112	907.009.938
7. Quỹ đầu tư phát triển	416	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	13.410.665.221	7.218.667.273
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	13.320.100.315	6.971.403.599
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419	55.586.225.846	342.086.055.994
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-

<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>	<b>5.847.350.951</b>	<b>12.851.826.994</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	5.847.350.951	12.851.826.994
2. Nguồn kinh phí	422	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423	-	-
<b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	<b>31.370.890.059</b>	<b>29.983.974.183</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>	<b><u>3.502.001.472.108</u></b>	<b><u>3.286.536.819.606</u></b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2009

\_\_\_\_\_  
**Trương Như Nguyên**  
 Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Minh Nguyệt**  
 Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Đỗ Văn Minh**  
 Tổng Giám đốc